CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 17 Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 đường Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Hiệu thuốc An Lão	Số 13 đường Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đối, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến An	230 Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

Hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Kinh doanh dược phẩm, hóa chất, sinh hóa phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, vật tư.

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Văn Huyến	Chủ tịch
- Ông Trần Đức Hạnh	Phó chủ tịch
- Ông Trần Anh Tuấn	Uỷ viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Văn Huyến	Tổng Giám đốc
- Ông Trần Đức Hạnh	Phó giám đốc sản xuất

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Huyến - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Tổng Giám đốc
Trần Văn Huyến

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 121/2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101333767-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0752-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**191.077.940.910**	**169.787.683.815**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**21.556.848.754**	**11.953.832.059**
1.	Tiền	111		21.556.848.754	11.953.832.059
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**102.249.970.466**	**93.541.864.970**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	102.249.970.466	93.541.864.970
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**48.557.433.235**	**36.761.129.480**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.235.463.605	27.606.810.389
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.175.035.391	3.380.868.754
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.769.394.047	6.395.910.145
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(622.459.808)	(622.459.808)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**18.604.206.554**	**26.856.338.394**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	18.604.206.554	26.856.338.394
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**109.481.900**	**674.518.912**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	88.006.378	6.196.818
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.475.522	650.232.929
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	18.089.165
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**18.713.784.443**	**19.946.349.420**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.596.912.074**	**19.488.284.447**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.866.713.304	18.723.990.887
	Nguyên giá	*222*		*77.815.148.050*	*71.042.707.142*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(59.948.434.746)*	*(52.318.716.255)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	730.198.770	764.293.560
	Nguyên giá	*228*		*906.972.000*	*906.972.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(176.773.230)*	*(142.678.440)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**116.872.369**	**458.064.973**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	116.872.369	458.064.973
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**209.791.725.353**	**189.734.033.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**65.396.321.130**	**57.089.197.444**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**60.184.407.555**	**51.519.577.051**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	40.110.535.790	33.782.584.836
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	63.441.308	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.495.124.597	1.766.363.170
4.	Phải trả người lao động	314		3.105.306.199	2.479.052.273
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	337.508.954	41.532.954
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	4.053.397.449	4.329.457.831
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	7.220.808.375	6.270.808.375
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.798.284.883	2.849.777.611
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.211.913.575**	**5.569.620.393**
1.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	5.211.913.575	5.569.620.393
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**144.395.404.223**	**132.644.835.791**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**144.395.404.223**	**132.644.835.791**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.655.903.683	4.655.903.683
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		33.412.259.364	33.412.259.365
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.327.241.176	61.576.672.743
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*57.167.266.919*	*41.585.240.434*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*16.159.974.256*	*19.991.432.309*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**209.791.725.353**	**189.734.033.235**

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	239.818.158.586	204.957.875.692
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	358.698.067	1.882.673.758
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.459.460.519	203.075.201.934
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	194.490.954.899	160.419.102.105
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.968.505.620	42.656.099.828
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.777.129.678	6.739.802.011
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	303.322.169	174.882.686
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*303.322.169*	*174.664.000*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.526.462.128	6.038.298.424
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.641.138.488	22.327.724.150
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.274.712.513	20.854.996.579
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	193.501.914	349.184.984
12.	Chi phí khác	32	VI.9	85.869.236	1.100.664.396
13.	Lợi nhuận khác	40		107.632.678	(751.479.412)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.382.345.191	20.103.517.167
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.222.370.935	4.110.840.922
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**16.159.974.256**	**15.992.676.245**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.12**	**5.387**	**5.331**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		**5.387**	**5.331**

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

M.S.D.N: 0200140169 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		243.045.332.875	256.177.078.665
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(187.832.060.965)	(210.666.281.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.646.667.378)	(29.766.841.600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(222.175.000)	(290.287.052)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.842.824.423)	(4.748.215.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.836.894.248	12.323.323.728
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.259.204.475)	(27.933.623.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21.079.294.882***	***(4.904.847.407)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.163.238.524)	(215.104.582)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.500.000.000)	(17.484.807.284)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.806.668.700	13.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.508.402.657	7.067.770.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.348.167.167)***	***2.967.858.744***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.400.000.000	3.570.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(450.000.000)	(88.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.078.111.020)	(2.749.977.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.128.111.020)***	***732.022.766***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**9.603.016.695**	**(1.204.965.897)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11.953.832.059**	**13.158.797.956**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**21.556.848.754**	**11.953.832.059**

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

M.S.D.N: 0200146... CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm:

Các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm…

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 71 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 17 Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Hiệu thuốc An Lão	Số 13 Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đối, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến An	230 Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng
- Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 371 người (Tại ngày 31/12/2018 là 375 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn; các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Trong năm Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC đối với các TSCĐ là máy móc thiết bị.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa hiệu thuốc với thời gian phân bổ trong 24 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ 12 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2019 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: các khoản chi phí phải trả của hàng tồn kho đã thực nhập nhưng chưa nhận được hóa đơn, các khoản chi phí phải trả khác như tiền điện, nước, điện thoại...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi thanh toán, lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí xăng xe, bảo dưỡng xe, công tác phí, chí phí về lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, thuê nhà, xăng xe ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, dịch vụ ngân hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.016.413.668	2.494.969.674
Tiền gửi ngân hàng	20.540.435.086	9.458.862.385
Cộng	**21.556.848.754**	**11.953.832.059**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**21.556.848.754**	**11.953.832.059**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	77.884.153.726	74.987.525.929
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	14.600.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	-	1.250.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	-	14.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	3.515.816.740	3.304.339.041
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	5.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	1.250.000.000	-
Cộng	**102.249.970.466**	**93.541.864.970**

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	34.341.272.441	22.587.941.418
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	*8.417.371.758*	*1.268.393.429*
Bệnh viện Đại Học Y Hải Phòng	*861.441.971*	*862.336.559*
Bệnh Viện Đa Khoa Quốc tế Hải Phòng	*949.667.809*	*768.611.374*
Bệnh viện Kiến An	*668.096.181*	*617.456.600*
Các khách hàng còn lại	*23.444.694.722*	*19.071.143.456*
Hiệu thuốc Hải Phòng (*)	3.420.150.131	2.791.781.829
Hiệu thuốc Kiến Thụy (*)	79.518.111	158.578.406
Hiệu thuốc Kiến An (*)	91.622.501	249.073.957
Hiệu thuốc Thủy Nguyên (*)	990.956.434	1.137.117.800
Hiệu thuốc Vĩnh Bảo (*)	73.990.962	42.904.030
Phân xưởng sản xuất thuốc thông thường (*)	176.423.325	158.923.489
Hiệu thuốc An Lão (*)	437.939.322	449.169.965
Chi nhánh Hà Nội (*)	1.623.590.378	31.319.495
Cộng	**41.235.463.605**	**27.606.810.389**

(*) Các chi nhánh, hiệu thuốc có chức năng chủ yếu là bán lẻ, số lượng khách hàng lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH Tân Phương Bắc	5.700.451	5.700.451
Công ty CP Công nghệ môi trường AQUA Việt Nam	-	874.947.500
Công ty CP Sản xuất Thương mại và XNK Bảo hộ Việt Nam	22.319.000	-
Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Thương mại Cường Hiếu	11.550.000	-
Công ty TNHH cơ điện lạnh Tân Thành	2.989.550.000	2.500.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	145.915.940	220.803
Cộng	**3.175.035.391**	**3.380.868.754**

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Tạm ứng	224.873.129	-	1.526.323.129	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khác	4.544.520.918	-	4.869.587.016	-
+Văn phòng công ty	*4.399.085.130*	-	*4.786.814.782*	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	*3.461.624.906*	-	*3.461.624.906*	-
Các khoản khác	*937.460.224*	-	*1.325.189.876*	-
+ Hiệu thuốc Hải Phòng	*145.160.959*	-	*82.497.405*	-
+ Chi nhánh Hà Nội	*274.829*	-	*274.829*	-
Cộng	**4.769.394.047**	**-**	**6.395.910.145**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá trị có thể thu hồi***	***Giá gốc***	***Dự phòng***	***Giá trị có thể thu hồi***
Trung tâm bán buôn 14 Ký Con	622.459.808	622.459.808	-	622.459.808	622.459.808	-
Cộng	**622.459.808**	**622.459.808**	**-**	**622.459.808**	**622.459.808**	**-**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		**Số đầu năm**	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Nguyên liệu, vật liệu (VP công ty)	4.741.790.780	-	9.121.803.142	-
Công cụ dụng cụ (VP công ty)	34.548.227	-	32.873.341	-
Chi phí SXKD dở dang (VP công ty)	-	-	8.598.451	-
Thành phẩm tồn kho (VP công ty)	2.450.936.556	-	2.747.487.464	-
Hàng hoá tồn kho	11.376.930.991	-	14.945.575.995	-
+ Văn phòng Công ty	*53.344.837*	-	*1.031.200.726*	-
+ Hiệu thuốc Hải Phòng	*7.093.560.495*	-	*8.494.400.379*	-
+ Hiệu thuốc Thủy Nguyên	*1.673.028.306*	-	*1.325.868.235*	-
+ Hiệu thuốc An Lão	*957.666.770*	-	*1.033.690.569*	-
+ Hiệu thuốc Kiến Thụy	*221.073.506*	-	*361.729.210*	-
+ Hiệu thuốc Kiến An	*19.368.823*	-	*194.766.758*	-
+ Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	*79.764.719*	-	*79.764.719*	-
+ Chi nhánh Hà Nội	*1.279.123.535*	-	*2.424.155.399*	-
Cộng	**18.604.206.554**	**-**	**26.856.338.394**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

8 Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	88.006.378	6.196.818
Cộng	**88.006.378**	**6.196.818**

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa	76.496.353	327.250.037
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	40.376.016	130.814.936
Cộng	**116.872.369**	**458.064.973**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 trang 26.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm tin học*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	852.372.000	54.600.000	906.972.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**852.372.000**	**54.600.000**	**906.972.000**
Hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 01/01/2019	88.078.440	54.600.000	142.678.440
Khấu hao trong năm	34.094.790	-	34.094.790
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**122.173.230**	**54.600.000**	**176.773.230**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	764.293.560	-	764.293.560
Tại ngày 31/12/2019	**730.198.770**	**-**	**730.198.770**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*54.600.000 đồng*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	*0 đồng*
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	*0 đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

11. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Văn phòng công ty	27.306.215.231	27.306.215.231	20.154.576.722	20.154.576.722
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	*2.875.939.609*	*2.875.939.609*	*2.601.921.295*	*2.601.921.295*
Công ty TNHH dược phẩm Hữu Nghị	*1.567.441.575*	*1.567.441.575*	*2.113.004.250*	*2.113.004.250*
Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Hưng Thành	*1.947.822.996*	*1.947.822.996*	*936.804.499*	*936.804.499*
Công ty Cổ phần In Hà An	*2.881.871.850*	*2.881.871.850*	*708.004.330*	*708.004.330*
Công ty Cổ Phần Fresenius Kabi	*3.494.390.986*	*3.494.390.986*	*1.734.930.758*	*1.734.930.758*
Công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn	*1.014.378.898*	*1.014.378.898*	*1.128.166.892*	*1.128.166.892*
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	*851.400.862*	*851.400.862*	*851.400.862*	*851.400.862*
Các nhà cung cấp còn lại	*12.672.968.455*	*12.672.968.455*	*10.080.343.836*	*10.080.343.836*
Hiệu thuốc Hải Phòng	7.373.053.044	7.373.053.044	8.524.464.528	*8.524.464.528*
Hiệu thuốc Kiến Thuỵ	30.215.279	30.215.279	137.059.068	*137.059.068*
Hiệu thuốc Kiến An	56.198.913	56.198.913	160.646.639	*160.646.639*
Hiệu thuốc Thuỷ Nguyên	1.843.156.891	1.843.156.891	1.649.605.484	*1.649.605.484*
Hiệu thuốc Vĩnh Bảo	103.149.178	103.149.178	72.062.246	*72.062.246*
Hiệu thuốc An Lão	479.907.285	479.907.285	582.715.867	*582.715.867*
Chi nhánh Hà Nội	2.863.892.109	2.863.892.109	2.464.206.257	*2.464.206.257*
Phân xưởng SX thuốc thông thường	54.747.860	54.747.860	37.248.024	*37.248.024*
Cộng	**40.110.535.790**	**40.110.535.790**	**33.782.584.836**	**33.782.584.836**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nhật Phát	45.000.000	-
Các khách hàng còn lại	18.441.308	-
Cộng	**63.441.308**	**-**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	61.317.515	2.990.336.779	2.658.039.960	393.614.334
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.841.800	54.841.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.703.358.155	4.227.818.870	3.830.973.801	2.100.203.224
Thuế thu nhập cá nhân	1.687.500	282.862.673	283.243.135	1.307.038
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	307.028.300	307.028.300	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	305.600.000	305.600.000	-
Cộng	**1.766.363.170**	**8.168.488.422**	**7.439.726.996**	**2.495.124.597**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua hàng	154.008.000	-
Tiền thuê nhà đất phải trả	180.000.000	-
Hiệu thuốc Kiến Thụy	3.500.954	41.532.954
Cộng	**337.508.954**	**41.532.954**

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	379.507.034	742.179.703
Kinh phí công đoàn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.000.000
Nguyễn Thanh Sơn	1.700.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.973.890.415	3.437.278.128
Cộng	**4.053.397.449**	**4.329.457.831**

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.244.518.000	2.248.518.000
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	2.967.395.575	3.321.102.393
Cộng	**5.211.913.575**	**5.569.620.393**

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Xem phụ lục số 02 trang 26.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 03 trang 27.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	26.500.000.000	26.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.655.903.683	4.655.903.683
Cộng	**34.655.903.683**	**34.655.903.683**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.000.000*	*3.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.000.000*	*3.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	33.412.259.364	33.412.259.365

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	209.528.429.937	181.714.051.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.289.728.649	23.243.823.719
Cộng	**239.818.158.586**	**204.957.875.692**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	1.101.222.530
Giảm giá hàng bán	74.145.000	80.465.976
Hàng bán bị trả lại	284.553.067	700.985.252
Cộng	**358.698.067**	**1.882.673.758**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	181.774.054.913	151.394.369.018
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.716.899.986	9.024.733.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**194.490.954.899**	**160.419.102.105**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.571.431.286	6.739.802.011
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	201.995.455	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.702.937	-
Cộng	**6.777.129.678**	**6.739.802.011**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	303.322.169	174.664.000
Chi phí tài chính khác	-	218.686
Cộng	**303.322.169**	**174.882.686**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	4.048.250.169	3.282.775.020
Chi phí khấu hao TSCD	36.382.260	80.382.260
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	48.466.040	133.887.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.696.340	-
Chi phí khác bằng tiền	509.667.319	2.541.253.968
Cộng	**5.526.462.128**	**6.038.298.424**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	14.207.719.919	13.457.516.818
Chi phí khấu hao TSCD	2.758.913.424	834.503.333
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	432.726.662	464.887.815
Chi phí mua ngoài	-	22.830.000
Chi phí khác bằng tiền	8.241.778.483	7.547.986.184
Cộng	**25.641.138.488**	**22.327.724.150**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	193.501.914	349.184.984
Cộng	**193.501.914**	**349.184.984**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	85.869.236	478.204.588
Các khoản khác	-	622.459.808
Cộng	**85.869.236**	**1.100.664.396**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.178.558.289	31.566.399.715
Chi phí nhân công	27.762.131.275	29.699.694.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.663.813.281	6.352.653.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.696.340	22.830.000
Chi phí khác bằng tiền	12.286.576.561	6.643.143.212
Cộng	**79.134.775.746**	**74.284.721.018**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.222.370.935	4.110.840.922
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.222.370.935**	**4.110.840.922**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**20.382.345.191**	**20.103.517.167**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**729.509.483**	**450.687.444**
Các khoản điều chỉnh tăng	729.509.483	450.687.444
Các khoản phạt	85.845.336	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	643.664.147	450.687.444
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến DT chưa thực hiện tính vào TNCT	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**21.111.854.674**	**20.554.204.611**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	21.111.854.674	20.554.204.611
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**4.222.370.935**	**4.110.840.922**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.159.974.256	15.992.676.245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	16.159.974.256	15.992.676.245
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.387**	**5.331**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm 2019, Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	1.010.352.909	1.180.767.271
Cộng	**1.010.352.909**	**1.180.767.271**

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả nợ cũ thời điểm trước cổ phần hóa	353.706.818	300.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

Nợ phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác	2.967.395.575	3.321.102.393
Cộng	**2.967.395.575**	**3.321.102.393**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	**16.770.926.497**	**43.903.001.850**	**7.536.412.745**	**107.459.118**	**2.724.906.932**	**71.042.707.142**
Mua trong năm	-	4.179.389.818	2.574.959.090	18.092.000		6.772.440.908
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**16.770.926.497**	**48.082.391.668**	**10.111.371.835**	**125.551.118**	**2.724.906.932**	**77.815.148.050**
Hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2019	**8.470.134.980**	**38.245.417.486**	**5.186.532.771**	**107.459.118**	**309.171.900**	**52.318.716.255**
Khấu hao trong năm	511.291.039	4.577.991.051	1.627.514.678	3.000.000	909.921.723	7.629.718.491
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**8.981.426.019**	**42.823.408.537**	**6.814.047.449**	**110.459.118**	**1.219.093.623**	**59.948.434.746**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	8.300.791.517	5.657.584.364	2.349.879.974	-	2.415.735.032	18.723.990.887
Tại ngày 31/12/2019	**7.789.500.478**	**5.258.983.131**	**3.297.324.386**	**15.092.000**	**1.505.813.309**	**17.866.713.304**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	*53.912.939.210*	*đồng*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	*0*	*đồng*
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	*0*	*đồng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn cá nhân							
Văn phòng công ty	(1)	3.640.808.375	3.640.808.375	1.000.000.000		4.640.808.375	4.640.808.375
Hiệu thuốc An Lão	(2)	650.000.000	650.000.000			650.000.000	650.000.000
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	(3)	670.000.000	670.000.000	150.000.000	150.000.000	670.000.000	670.000.000
Hiệu thuốc Hải Phòng	(4)	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
Hiệu thuốc Kiến Thụy	(5)	310.000.000	310.000.000	50.000.000	100.000.000	260.000.000	260.000.000
Cộng		**6.270.808.375**	**6.270.808.375**	**1.200.000.000**	**250.000.000**	**7.220.808.375**	**7.220.808.375**

(1): Khoản vay cá nhân Văn phòng Công ty có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: không tính lãi, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(2): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc An Lão có thời hạn vay: 1 năm, lãi suất: 7,2%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(3): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Thủy Nguyên có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 6%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(4): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Hải Phòng có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 9%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo

(5): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Kiến Thụy có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất 12%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Năm 2019

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**30.000.000.000**	**4.655.903.683**	**3.000.000.000**	**33.412.259.365**	**45.789.832.652**	**116.857.995.700**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.772.543.366	15.772.543.366
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	14.296.725	14.296.725
Phân phối các quỹ	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**30.000.000.000**	**4.655.903.683**	**3.000.000.000**	**33.412.259.365**	**61.576.672.742**	**132.644.835.790**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.159.974.256	16.159.974.256
Tăng khác					623.352	623.352
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(4.409.184.596)	(4.409.184.596)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-		-
Cộng	**30.000.000.000**	**4.655.903.683**	**3.000.000.000**	**33.412.259.365**	**73.328.085.755**	**144.396.248.803**

(*) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chia cổ tức với số tiền 4.200.000.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018; Số tiền còn lại 209.184.596 VND là số tiền các đơn vị phụ thuộc tạm trích tiền phân phối lợi nhuận của năm 2019.

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hải Phòng